

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2012**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2012**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán riêng công ty và hợp nhất	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng công ty	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng công ty và hợp nhất	11
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ	14

## CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy phép Đăng ký Kinh Doanh gần nhất số 0300588569 ngày 7 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Lê Song Lai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2012)
	Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên (từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2012)
	Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
	Ông Wang Eng Chin	Thành viên
	Ông Lê Anh Minh	Thành viên
<b>Ban Điều hành</b>	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
	Bà Nguyễn Thị Như Hằng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
	Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Tài chính
	Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Dự án
	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Quyền Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm
	Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân	Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị
	Ông Mai Hoài Anh	Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh (bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2012)
	Ông Phạm Phú Tuấn	Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh (từ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2012)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Kiểm toán viên</b>	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	





## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng công ty giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sửa Việt Nam (“Công ty”) và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt vào ngày 1 tháng 11 năm 2012. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng công ty và hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng công ty và hợp nhất cho kỳ 9 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh chọn lọc cho các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ từ trang 4 đến trang 51. Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

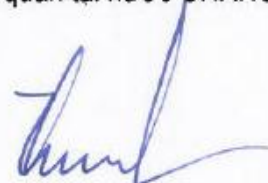
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến soát xét

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall  
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV  
Chủ tịch



Quách Thành Châu  
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo soát xét số HCMC3368  
Ngày 1 tháng 11 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Hợp nhất		Công ty	
			30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.758.053.279.580</b>	<b>9.467.682.996.094</b>	<b>8.586.605.151.708</b>	<b>9.279.160.021.716</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>555.133.933.126</b>	<b>3.156.515.396.990</b>	<b>540.917.231.149</b>	<b>3.101.435.901.849</b>
111	Tiền		555.133.933.126	790.515.396.990	540.917.231.149	771.435.901.849
112	Các khoản tương đương tiền		-	2.366.000.000.000	-	2.330.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4(a)	<b>2.029.334.564.892</b>	<b>736.033.188.192</b>	<b>2.029.334.564.892</b>	<b>736.033.188.192</b>
121	Đầu tư ngắn hạn		2.103.902.256.312	815.277.431.792	2.103.902.256.312	815.277.431.792
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(74.567.691.420)	(79.244.243.600)	(74.567.691.420)	(79.244.243.600)
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.400.760.925.119</b>	<b>2.169.205.076.812</b>	<b>2.375.470.420.574</b>	<b>2.126.947.803.251</b>
131	Phải thu khách hàng	5	1.222.011.984.931	1.143.168.467.855	1.227.517.630.935	1.152.632.033.803
132	Trả trước cho người bán		812.307.839.050	795.149.182.591	783.753.353.057	743.668.199.436
135	Các khoản phải thu khác	6	370.331.200.067	232.805.433.796	368.069.124.075	232.545.166.006
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.890.098.929)	(1.918.007.430)	(3.869.687.493)	(1.897.595.994)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	7	<b>3.539.650.095.234</b>	<b>3.272.495.674.110</b>	<b>3.409.901.161.138</b>	<b>3.186.792.095.368</b>
141	Hàng tồn kho		3.543.932.114.387	3.277.429.580.780	3.414.183.180.291	3.191.726.002.038
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.282.019.153)	(4.933.906.670)	(4.282.019.153)	(4.933.906.670)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>233.173.761.209</b>	<b>133.433.659.990</b>	<b>230.981.773.955</b>	<b>127.951.033.056</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	77.169.886.755	56.909.099.519	75.771.719.932	56.321.028.026
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		154.130.657.509	74.772.661.634	154.117.004.349	70.615.030.542
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.873.216.945	1.751.898.837	1.093.049.674	1.014.974.488

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Hợp nhất		Công ty	
			30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.327.691.411.772</b>	<b>6.114.988.554.657</b>	<b>8.577.240.300.191</b>	<b>6.285.158.103.799</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>7.480.167.057.275</b>	<b>5.044.762.028.869</b>	<b>6.926.574.255.739</b>	<b>4.571.226.735.584</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	4.173.027.730.107	3.493.628.542.454	3.716.016.498.270	3.140.742.111.001
222	Nguyên giá		6.332.575.836.431	5.301.826.836.260	5.699.753.952.713	4.819.396.220.602
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.159.548.106.324)	(1.808.198.293.806)	(1.983.737.454.443)	(1.678.654.109.601)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	255.106.240.236	256.046.089.531	209.157.509.404	209.380.741.295
228	Nguyên giá		386.594.477.184	383.409.370.867	308.688.551.560	305.503.445.243
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(131.488.236.948)	(127.363.281.336)	(99.531.042.156)	(96.122.703.948)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	3.052.033.086.932	1.295.087.396.884	3.001.400.248.065	1.221.103.883.288
<b>240</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	10	<b>97.703.613.697</b>	<b>100.671.287.539</b>	<b>70.214.463.697</b>	<b>73.182.137.539</b>
241	Nguyên giá		117.666.487.460	117.666.487.460	90.177.337.460	90.177.337.460
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.962.873.763)	(16.995.199.921)	(19.962.873.763)	(16.995.199.921)
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4(b)	<b>592.755.414.215</b>	<b>846.713.756.424</b>	<b>1.455.011.877.826</b>	<b>1.550.368.535.378</b>
251	Đầu tư vào các công ty con		-	-	1.025.818.014.080	823.752.380.127
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		216.069.036.461	205.418.475.253	214.466.955.551	214.466.955.551
258	Đầu tư dài hạn khác		466.052.373.800	783.646.073.800	466.052.373.800	783.611.273.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(89.365.996.046)	(142.350.792.629)	(251.325.465.605)	(271.462.074.100)
<b>260</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	11	<b>14.122.473.829</b>	<b>15.503.335.522</b>	-	-
<b>270</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>142.942.852.756</b>	<b>107.338.146.303</b>	<b>125.439.702.929</b>	<b>90.380.695.298</b>
271	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	40.271.022.637	25.598.314.795	22.767.872.810	13.955.996.238
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	101.595.410.119	80.643.411.508	101.595.410.119	75.328.279.060
278	Tài sản dài hạn khác		1.076.420.000	1.096.420.000	1.076.420.000	1.096.420.000
<b>280</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>17.085.744.691.352</b>	<b>15.582.671.550.751</b>	<b>17.163.845.451.899</b>	<b>15.564.318.125.515</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất		Công ty	
		30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>3.076.514.929.719</b>	<b>3.105.466.354.267</b>	<b>3.245.304.255.980</b>	<b>3.152.169.943.075</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2.883.604.075.620</b>	<b>2.946.537.015.499</b>	<b>3.052.802.438.881</b>	<b>2.993.592.789.307</b>
312	Phải trả người bán	1.442.323.438.803	1.830.959.100.474	1.638.544.375.826	1.882.755.381.787
313	Người mua trả tiền trước	21.292.200.789	116.844.952.210	21.292.200.789	116.844.952.210
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	393.878.816.237	287.462.890.828	392.025.513.987	287.182.837.552
315	Phải trả người lao động	90.448.153.069	44.740.312.110	86.438.712.052	42.008.506.653
316	Chi phí phải trả	338.716.578.878	260.678.009.293	336.681.402.045	260.206.170.893
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	262.245.339.556	59.478.925.315	243.488.437.894	58.284.825.493
320	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	334.699.548.288	346.372.825.269	334.331.796.288	346.310.114.719
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>192.910.854.099</b>	<b>158.929.338.768</b>	<b>192.501.817.099</b>	<b>158.577.153.768</b>
333	Phải trả dài hạn khác	125.822.000.000	92.000.000.000	125.822.000.000	92.000.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc	67.018.423.367	66.923.897.268	66.620.386.367	66.571.712.268
338	Doanh thu chưa thực hiện	70.430.732	5.441.500	59.430.732	5.441.500
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>14.009.229.761.633</b>	<b>12.477.205.196.484</b>	<b>13.918.541.195.919</b>	<b>12.412.148.182.440</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14.009.229.761.633</b>	<b>12.477.205.196.484</b>	<b>13.918.541.195.919</b>	<b>12.412.148.182.440</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.561.147.540.000	5.561.147.540.000	5.561.147.540.000	5.561.147.540.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	1.276.994.100.000	1.276.994.100.000	1.276.994.100.000	1.276.994.100.000
414	Cổ phiếu quỹ	(4.422.553.000)	(2.521.794.000)	(4.422.553.000)	(2.521.794.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển	1.484.445.131.462	908.024.236.384	1.484.445.131.462	908.024.236.384
418	Quỹ dự phòng tài chính	556.114.754.000	556.114.754.000	556.114.754.000	556.114.754.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.134.950.789.171	4.177.446.360.100	5.044.262.223.457	4.112.389.346.056
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>17.085.744.691.352</b>	<b>15.582.671.550.751</b>	<b>17.163.845.451.899</b>	<b>15.564.318.125.515</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	<b>Hợp nhất và Công ty</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
Đô la Mỹ	16.453.305,19	27.989.325,30
Đồng Euro	981.588,02	1.482.877,52



\_\_\_\_\_  
Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính

\_\_\_\_\_  
Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 1 tháng 11 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.761.165.682.379	5.812.690.485.346	19.897.242.164.822	15.980.078.869.434
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(142.324.311.523)	(116.149.317.871)	(391.132.098.521)	(327.707.966.955)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.618.841.370.856	5.696.541.167.475	19.506.110.066.301	15.652.370.902.479
11	Giá vốn hàng bán	(4.277.327.756.300)	(4.023.539.000.543)	(12.943.339.579.980)	(10.768.130.269.951)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.341.513.614.556	1.673.002.166.932	6.562.770.486.321	4.884.240.632.528
21	Doanh thu hoạt động tài chính	71.601.592.379	176.499.198.727	365.377.031.434	507.989.959.140
22	Chi phí tài chính	(18.640.324.279)	(22.891.996.736)	(19.318.969.416)	(204.778.095.958)
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả	(90.566.597)	(3.166.499.773)	(3.114.837.973)	(13.191.919.262)
24	Chi phí bán hàng	(601.583.863.177)	(504.547.655.162)	(1.645.548.048.183)	(1.265.807.547.708)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(140.311.483.328)	(119.586.465.882)	(387.386.512.610)	(322.699.740.828)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.652.579.536.151	1.202.475.247.879	4.875.893.987.546	3.598.945.207.174
31	Thu nhập khác	36.219.882.193	76.240.416.600	198.742.094.959	231.381.674.359
32	Chi phí khác	(20.557.163.884)	(13.444.622.130)	(50.020.804.040)	(66.882.528.955)
40	Thu nhập khác – sô thuận	15.662.718.309	62.795.794.470	148.721.290.919	164.499.145.404
41	Phân lãi/(lỗ) trong liên doanh và công ty liên kết	(2.708.864.311)	(7.250.185.674)	10.650.561.208	(11.146.607.157)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.665.533.390.149	1.258.020.856.675	5.035.265.839.673	3.752.297.745.421
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(256.582.439.536)	(201.418.538.486)	(884.710.921.628)	(589.937.030.979)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(13.563.419.082)	5.890.579.713	20.951.998.611	13.789.155.543
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.395.387.531.531	1.062.492.897.902	4.171.506.916.656	3.176.149.869.985
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.511	1.911	7.506	5.845

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CÔNG TY

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.831.421.186.233	5.871.983.297.360	20.098.274.178.889	16.117.375.472.777
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(142.324.311.523)	(116.149.317.871)	(391.132.098.521)	(327.707.966.955)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.689.096.874.710	5.755.833.979.489	19.707.142.080.368	15.789.667.505.822
11	Giá vốn hàng bán	(4.343.916.660.442)	(4.089.476.877.457)	(13.163.544.748.512)	(10.933.644.339.226)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.345.180.214.268	1.666.357.102.032	6.543.597.331.856	4.856.023.166.596
21	Doanh thu hoạt động tài chính	71.449.923.591	176.458.116.623	364.003.194.736	507.380.261.073
22	Chi phí tài chính	(44.001.419.148)	(51.809.590.995)	(52.166.840.837)	(286.264.127.512)
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả	(90.566.597)	(3.166.499.773)	(3.114.521.306)	(13.191.919.262)
24	Chi phí bán hàng	(601.600.138.177)	(504.547.655.162)	(1.645.564.323.183)	(1.265.807.547.708)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(123.540.138.341)	(114.059.761.592)	(354.934.269.637)	(304.745.367.669)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.647.488.442.193	1.172.398.210.906	4.854.935.092.935	3.506.586.384.780
31	Thu nhập khác	124.607.108.120	75.041.064.557	302.586.520.417	264.550.841.216
32	Chi phí khác	(110.233.639.345)	(10.512.965.502)	(155.945.521.424)	(62.943.590.381)
40	Thu nhập khác – số thuần	14.373.468.775	64.528.099.055	146.640.998.993	201.607.250.835
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.661.861.910.968	1.236.926.309.961	5.001.576.091.928	3.708.193.635.615
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(255.506.680.161)	(201.234.234.290)	(881.967.858.011)	(589.752.726.783)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(13.563.419.082)	5.890.579.713	26.267.131.059	13.789.155.543
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.392.791.811.725	1.041.582.655.384	4.145.875.364.976	3.132.230.064.375
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.506	1.873	7.459	5.764

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)



\_\_\_\_\_  
Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính

\_\_\_\_\_  
Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 1 tháng 11 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất		Công ty	
		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>5.035.265.839.673</b>	<b>3.752.297.745.421</b>	<b>5.001.576.091.928</b>	<b>3.708.193.635.615</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định	9,10 389.080.884.554	301.954.151.169	340.600.151.872	263.309.844.971
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(56.051.707.912)	26.408.163.186	(23.203.519.824)	107.895.624.740
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	22, 24 11.809.532.150	9.155.118.602	11.809.532.150	9.155.118.599
05	Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	27 16.712.297.650	17.281.779.612	14.600.304.001	(17.416.355.774)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	22(b) (281.016.952.345)	(359.639.813.366)	(279.643.115.727)	(359.030.115.299)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	(14.809.576.613)	12.327.470.099	(5.539.877.098)	(143.272.489)
06	Chi phí lãi vay	24 3.114.837.973	13.191.919.262	3.114.521.306	13.191.919.262
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>5.104.105.155.130</b>	<b>3.772.976.533.985</b>	<b>5.063.314.088.608</b>	<b>3.725.156.399.625</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(321.300.557.350)	(1.071.584.225.574)	(342.873.318.936)	(1.078.917.443.239)
10	Tăng hàng tồn kho	(328.007.703.597)	(1.205.801.051.571)	(222.817.809.218)	(1.115.414.571.994)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(351.045.833.467)	422.375.222.602	(285.327.005.266)	509.355.671.936
12	Tăng các chi phí trả trước	(30.413.275.389)	(55.518.328.814)	(26.053.238.387)	(49.943.087.139)
13	Tiền lãi vay đã trả	(3.114.837.973)	(13.355.207.156)	(3.114.521.306)	(13.355.207.156)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(816.759.314.626)	(590.645.694.099)	(815.138.914.309)	(588.734.320.000)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.704.175.480	1.150.647.240	3.704.175.480	1.150.647.240
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(426.442.618.981)	(284.384.278.390)	(426.747.660.421)	(284.326.277.385)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.830.725.189.227</b>	<b>975.213.618.223</b>	<b>2.944.945.796.245</b>	<b>1.104.971.811.888</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM

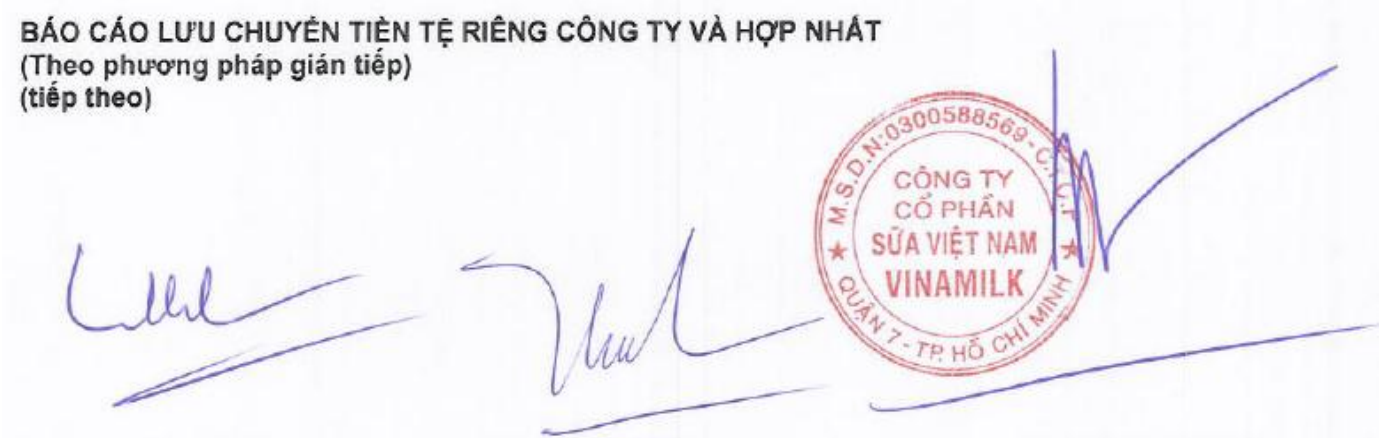
Mẫu số B 03a – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất		Công ty	
		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2012	30.9.2011	30.9.2012	30.9.2011
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản	(2.535.847.331.423)	(1.183.695.037.673)	(2.455.768.790.172)	(1.176.852.522.724)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.664.845.541	37.709.348.747	62.002.327.054	43.806.536.156
23	Tiền chi cho công ty liên kết vay	-	(18.000.000.000)	-	(18.000.000.000)
23	(Tặng)/giảm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(1.260.000.000.000)	1.044.408.000.000	(1.260.000.000.000)	1.044.408.000.000
24	Tiền thu hồi khoản cho công ty liên kết vay	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	23.024.623.470	-	23.024.623.470	-
24	Tiền thu từ trái phiếu đến hạn	200.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	-	-	(202.400.000.000)	(119.699.995.567)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	335.656.455.800	328.752.780.214	334.282.619.182	328.143.082.147
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(3.207.501.406.612)</b>	<b>309.175.091.288</b>	<b>(3.280.859.220.466)</b>	<b>201.805.100.012</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	1.454.528.400.000	-	1.454.528.400.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	(1.900.759.000)	(657.063.000)	(1.900.759.000)	(657.063.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	729.005.000.000	-	729.005.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(1.002.635.000.000)	-	(1.002.635.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.222.994.056.000)	(741.428.260.000)	(2.222.994.056.000)	(741.428.260.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(2.224.894.815.000)</b>	<b>438.813.077.000</b>	<b>(2.224.894.815.000)</b>	<b>438.813.077.000</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(2.601.671.032.385)</b>	<b>1.723.201.786.511</b>	<b>(2.560.808.239.221)</b>	<b>1.745.589.988.900</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3.156.515.396.990</b>	<b>263.472.368.080</b>	<b>3.101.435.901.849</b>	<b>234.843.207.079</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	289.568.521	(386.235.456)	289.568.521	(386.235.456)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>555.133.933.126</b>	<b>1.986.287.919.135</b>	<b>540.917.231.149</b>	<b>1.980.046.960.523</b>

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 1 tháng 11 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH CHỌN LỌC CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY VÀ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2012****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty” hoặc “Vinamilk”) được thành lập ban đầu theo Quyết định số 420/CNN/TCLD ngày 29 tháng 4 năm 1993 theo loại hình doanh nghiệp Nhà nước dưới sự kiểm soát của Bộ Công nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (“Việt Nam” hay “Nhà nước”). Ngày 1 tháng 10 năm 2003, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp cấp. Ngày 20 tháng 11 năm 2003, Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 19 tháng 1 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 42/UBCK-GPNY do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

Ngày 19 tháng 4 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc chuyển trụ sở chính và gia tăng vốn cổ phần lên 3.565.706.400 ngàn đồng Việt Nam.

Ngày 23 tháng 8 năm 2011, Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.708.255.500 ngàn đồng Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc tăng thêm ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Trong tháng 12 năm 2011, Công ty tăng vốn cổ phần lên 5.561.147.540 ngàn đồng Việt Nam bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan. Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 cho việc gia tăng vốn cổ phần này vào ngày 7 tháng 3 năm 2012.

Hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh bán, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi và trồng trọt;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi, kỹ thuật nuôi;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh từ các loại bột.



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê dưới đây:

Tên	Địa chỉ	30.9.2012		31.12.2011	
		Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
<b>Công ty con:</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công Nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac (*)	9, Đường Tự Do, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore, Tỉnh Bình Dương	100%	100%	100%	100%
<b>Liên doanh:</b>					
Dự án phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	Xã Tư Tra, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	25%	25%	25%	25%
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	214, Trần Quang Khải, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,5%	24,5%	24,5%	24,5%
<b>Công ty liên kết:</b>					
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C, 9E Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	15%	15%	15,79%	15,79%
Công ty TNHH Miraka	Becker Findlay Allen C Tower 109 Tuwharetoa St, PO Box 1091, Taupo, New Zealand	19,3%	19,3%	19,3%	19,3%

(\*) Tại ngày 18 tháng 9 năm 2012, Công ty đã ra quyết định thanh lý Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac để chuyển công ty con này thành nhà máy của Công ty. Các thủ tục thanh lý đang được tiến hành.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Tập đoàn có 4.916 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.638 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ nên được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, là báo cáo đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng với báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, như đã trình bày trong các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất năm. Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất năm của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 để có đủ thông tin về chế độ kế toán của Tập đoàn và Công ty.

Các báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền mặt	785.785.370	748.676.117	599.573.741	545.856.573
Tiền gửi ngân hàng	554.348.147.756	789.766.720.873	540.317.657.408	770.890.045.276
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.366.000.000.000	-	2.330.000.000.000
	<u>555.133.933.126</u>	<u>3.156.515.396.990</u>	<u>540.917.231.149</u>	<u>3.101.435.901.849</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>Hợp nhất và Công ty</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	82.283.660.000
Đầu tư vào chứng khoán vốn đã niêm yết	21.618.596.312	24.993.771.792
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	1.700.000.000.000	440.000.000.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	50.000.000.000
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	300.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (Thuyết minh số 32(a))	-	18.000.000.000
	<u>2.103.902.256.312</u>	<u>815.277.431.792</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(74.567.691.420)	(79.244.243.600)
	<u>2.029.334.564.892</u>	<u>736.033.188.192</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Hợp nhất và Công ty</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	79.244.243.600	70.657.669.500
Tăng dự phòng	-	8.586.574.100
Hoàn nhập	(4.676.552.180)	-
	<u>74.567.691.420</u>	<u>79.244.243.600</u>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Chi tiết số dư cuối kỳ đầu tư tài chính dài hạn của Tập đoàn và Công ty như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
<i>Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty con:</i>				
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	-	-	684.500.000.000	522.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	-	-	90.800.000.000	90.800.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	-	-	46.000.000.000	46.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac	-	-	204.518.014.080	164.952.380.127
	-----	-----	-----	-----
	-	-	1.025.818.014.080	823.752.380.127
	=====	=====	=====	=====
<i>Đầu tư dài hạn dạng vốn sở hữu vào các công ty liên kết và liên doanh:</i>				
Công ty TNHH Miraka	180.306.707.639	173.228.494.143	179.315.000.000	179.315.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	18.610.373.271	15.038.025.559	18.000.000.000	18.000.000.000
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	9.942.684.826	9.942.684.826	9.942.684.826	9.942.684.826
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	7.209.270.725	7.209.270.725	7.209.270.725	7.209.270.725
	-----	-----	-----	-----
	216.069.036.461	205.418.475.253	214.466.955.551	214.466.955.551
	=====	=====	=====	=====

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
<i>Các khoản đầu tư khác:</i>				
Trái phiếu dài hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu dài hạn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác:				
Chứng khoán vốn đã niêm yết	189.402.373.800	206.996.073.800	189.402.373.800	206.961.273.800
Các quỹ đầu tư	106.350.000.000	106.350.000.000	106.350.000.000	106.350.000.000
Khác	120.300.000.000	120.300.000.000	120.300.000.000	120.300.000.000
	<u>466.052.373.800</u>	<u>783.646.073.800</u>	<u>466.052.373.800</u>	<u>783.611.273.800</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	(89.365.996.046)	(142.350.792.629)	(251.325.465.605)	(271.462.074.100)
	<u>592.755.414.215</u>	<u>846.713.756.424</u>	<u>1.455.011.877.826</u>	<u>1.550.368.535.378</u>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	142.350.792.629	108.580.084.548	271.462.074.100	151.998.226.912
Tăng	-	34.898.977.981	41.911.444.946	120.592.117.088
Hoàn nhập	(52.984.796.583)	(1.128.269.900)	(62.048.053.441)	(1.128.269.900)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>89.365.996.046</u>	<u>142.350.792.629</u>	<u>251.325.465.605</u>	<u>271.462.074.100</u>

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Bên thứ ba	1.222.011.984.931	1.143.168.467.855	1.221.978.770.531	1.143.141.655.655
Các bên liên quan	-	-	5.538.860.404	9.490.378.148
	<u>1.222.011.984.931</u>	<u>1.143.168.467.855</u>	<u>1.227.517.630.935</u>	<u>1.152.632.033.803</u>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Cổ tức phải thu	-	6.144.600	-	6.144.600
Lãi tiền gửi phải thu	18.349.999.999	39.118.333.339	18.349.999.999	39.118.333.339
Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	19.689.223.743	53.480.095.630	19.689.223.743	53.480.095.630
Thuế nhập khẩu được hoàn lại hoặc khấu trừ	271.150.066.888	128.535.499.715	271.150.066.888	128.535.499.715
Phải thu khác	61.141.909.437	11.665.360.512	58.879.833.445	11.405.092.722
	<u>370.331.200.067</u>	<u>232.805.433.796</u>	<u>368.069.124.075</u>	<u>232.545.166.006</u>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	467.150.743.607	972.360.197.401	466.939.831.291	972.269.280.990
Nguyên vật liệu	2.376.855.837.463	1.590.350.151.377	2.320.185.745.406	1.554.537.858.729
Công cụ, dụng cụ	4.870.222.399	1.833.344.075	1.026.478.596	319.202.861
Chi phí SXKD dở dang	99.011.523.535	61.562.596.516	37.042.997.569	23.368.489.862
Thành phẩm	583.651.612.834	579.265.915.242	577.151.271.363	569.780.981.699
Hàng hóa	12.392.174.549	23.686.995.937	11.836.856.066	23.079.807.665
Hàng gửi đi bán	-	48.370.380.232	-	48.370.380.232
	<u>3.543.932.114.387</u>	<u>3.277.429.580.780</u>	<u>3.414.183.180.291</u>	<u>3.191.726.002.038</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.282.019.153)	(4.933.906.670)	(4.282.019.153)	(4.933.906.670)
	<u>3.539.650.095.234</u>	<u>3.272.495.674.110</u>	<u>3.409.901.161.138</u>	<u>3.186.792.095.368</u>

**7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.933.906.670	4.133.214.915	4.933.906.670	4.102.608.915
Tăng dự phòng	6.849.947.372	10.074.642.239	6.849.947.372	10.074.642.239
Hoàn nhập	(7.229.398.431)	(8.018.602.015)	(7.229.398.431)	(7.987.996.015)
Sử dụng dự phòng	(272.436.458)	(1.255.348.469)	(272.436.458)	(1.255.348.469)
Số dư cuối kỳ/năm	4.282.019.153	4.933.906.670	4.282.019.153	4.933.906.670

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí quảng cáo	3.943.362.500	8.320.100.182	3.943.362.500	8.320.100.182
Tủ đông và tủ mát	50.421.547.277	34.676.924.998	50.421.547.277	34.676.924.998
Chi phí thuê đất, nhà xưởng và thuê khác	3.206.652.134	2.414.274.654	3.206.652.134	2.414.274.654
Chi phí triển khai phần mềm và bảo trì mạng	5.542.537.996	3.862.183.375	5.542.537.996	3.862.183.375
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.281.843.239	4.255.096.359	9.146.850.824	4.315.576.310
Chi phí sửa chữa và bảo trì	771.037.434	1.381.630.958	771.037.434	1.381.630.958
Chi phí khác	4.002.906.175	1.998.888.993	2.739.731.767	1.350.337.549
	77.169.886.755	56.909.099.519	75.771.719.932	56.321.028.026

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền thuê đất	2.189.861.340	2.434.012.586	2.189.861.340	2.434.012.586
Tủ đông và tủ mát	20.465.876.480	11.241.646.159	20.465.876.480	11.241.646.159
Chi phí trả trước khác	17.615.284.817	11.922.656.050	112.134.990	280.337.493
	40.271.022.637	25.598.314.795	22.767.872.810	13.955.996.238

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

**(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)**

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>31.12.2011</b>	<b>30.9.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	25.598.314.795	97.740.813.322	13.955.996.238	94.165.141.674
Tăng trong kỳ/năm	79.810.153.838	75.772.676.087	67.765.356.852	64.037.517.524
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(6.183.965.716)	(3.668.511.654)	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(82.680.130.919)	-	(82.680.130.919)
Kết chuyển vào chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(58.953.480.280)	(61.566.532.041)	(58.953.480.280)	(61.566.532.041)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>40.271.022.637</u>	<u>25.598.314.795</u>	<u>22.767.872.810</u>	<u>13.955.996.238</u>

(\*) Thể hiện khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong vòng 1 năm.



**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(a) Tài sản cố định hữu hình****(i) Tài sản cố định hữu hình – Hợp nhất**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Gia súc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	910.815.133.889	3.595.320.134.802	342.750.559.768	257.437.883.086	195.503.124.715	<b>5.301.826.836.260</b>
Tăng trong kỳ	13.820.935.490	110.219.700.326	21.212.844.100	28.132.808.475	135.631.338	<b>173.521.919.729</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh số 9(c))	230.944.210.386	624.616.747.000	14.839.734.720	2.809.073.846	-	<b>873.209.765.952</b>
Gia súc chuyển đàn	-	-	-	-	61.477.702.006	<b>61.477.702.006</b>
Phân loại lại	2.201.083.457	(2.372.344.889)	251.261.432	(80.000.000)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(9.668.418.939)	(1.330.396.258)	(46.491.560.374)	(2.878.972.277)	(17.043.206.388)	<b>(77.412.554.236)</b>
Giảm khác	-	(3.584.680)	-	(44.248.600)	-	<b>(47.833.280)</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	<u>1.148.112.944.283</u>	<u>4.326.450.256.301</u>	<u>332.562.839.646</u>	<u>285.376.544.530</u>	<u>240.073.251.671</u>	<b><u>6.332.575.836.431</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	217.612.580.950	1.285.791.657.838	143.083.992.356	120.979.925.716	40.730.136.946	<b>1.808.198.293.806</b>
Khấu hao trong kỳ	34.786.761.131	263.890.753.475	22.336.453.363	33.246.501.991	26.456.928.660	<b>380.717.398.620</b>
Phân loại lại	67.482.521	(121.152.237)	67.003.048	(13.333.332)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.876.902.268)	(1.304.432.130)	(18.076.060.114)	(2.878.972.277)	(5.229.990.185)	<b>(29.366.356.974)</b>
Giảm khác	-	-	-	(1.229.128)	-	<b>(1.229.128)</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	<u>250.589.922.334</u>	<u>1.548.256.826.946</u>	<u>147.411.388.653</u>	<u>151.332.892.970</u>	<u>61.957.075.421</u>	<b><u>2.159.548.106.324</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	693.202.552.939	2.309.528.476.964	199.666.567.412	136.457.957.370	154.772.987.769	<b>3.493.628.542.454</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	<u>897.523.021.949</u>	<u>2.778.193.429.355</u>	<u>185.151.450.993</u>	<u>134.043.651.560</u>	<u>178.116.176.250</u>	<b><u>4.173.027.730.107</u></b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 là 657.172.547.636 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 628.995.160.327 đồng Việt Nam).

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)****(ii) Tài sản cố định hữu hình – Công ty**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ</b>	<b>Máy móc và thiết bị VNĐ</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VNĐ</b>	<b>Thiết bị văn phòng VNĐ</b>	<b>Tổng cộng VNĐ</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	762.922.587.776	3.474.955.502.074	329.173.371.192	252.344.759.560	<b>4.819.396.220.602</b>
Tăng trong kỳ	13.491.185.890	109.605.915.545	21.212.844.100	27.102.220.152	<b>171.412.165.687</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 9(c))	158.560.562.767	603.277.956.942	13.508.809.265	2.809.073.846	<b>778.156.402.820</b>
Phân loại lại	2.201.083.457	(2.372.344.889)	251.261.432	(80.000.000)	-
Thanh lý, nhượng bán	(9.668.418.939)	(9.290.957.711)	(47.372.487.469)	(2.878.972.277)	<b>(69.210.836.396)</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	<u>927.507.000.951</u>	<u>4.176.176.071.961</u>	<u>316.773.798.520</u>	<u>279.297.081.281</u>	<b><u>5.699.753.952.713</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	189.461.623.334	1.234.934.979.633	135.277.665.228	118.979.841.406	<b>1.678.654.109.601</b>
Khấu hao trong kỳ	26.337.510.659	253.172.769.097	21.234.374.794	32.208.628.792	<b>332.953.283.342</b>
Phân loại lại	67.482.521	(121.152.237)	67.003.048	(13.333.332)	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.876.902.268)	(4.550.823.470)	(18.563.240.485)	(2.878.972.277)	<b>(27.869.938.500)</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	<u>213.989.714.246</u>	<u>1.483.435.773.023</u>	<u>138.015.802.585</u>	<u>148.296.164.589</u>	<b><u>1.983.737.454.443</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>573.460.964.442</u>	<u>2.240.020.522.441</u>	<u>193.895.705.964</u>	<u>133.364.918.154</u>	<b><u>3.140.742.111.001</u></b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	<u>713.517.286.705</u>	<u>2.692.740.298.938</u>	<u>178.757.995.935</u>	<u>131.000.916.692</u>	<b><u>3.716.016.498.270</u></b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 là 656.421.092.219 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 628.682.409.973 đồng Việt Nam).

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình****(i) Tài sản cố định vô hình – Hợp nhất**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	324.478.280.840	58.931.090.027	<b>383.409.370.867</b>
Mua trong kỳ	-	4.455.962.797	<b>4.455.962.797</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.270.856.480)	<b>(1.270.856.480)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	324.478.280.840	62.116.196.344	<b>386.594.477.184</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	78.679.820.739	48.683.460.597	<b>127.363.281.336</b>
Khấu hao trong kỳ	2.881.188.683	2.514.623.409	<b>5.395.812.092</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.270.856.480)	<b>(1.270.856.480)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	81.561.009.422	49.927.227.526	<b>131.488.236.948</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	245.798.460.101	10.247.629.430	<b>256.046.089.531</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	242.917.271.418	12.188.968.818	<b>255.106.240.236</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

**(ii) Tài sản cố định vô hình – Công ty**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	246.572.355.216	58.931.090.027	<b>305.503.445.243</b>
Mua trong kỳ	-	4.455.962.797	<b>4.455.962.797</b>
Giảm	-	(1.270.856.480)	<b>(1.270.856.480)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	246.572.355.216	62.116.196.344	<b>308.688.551.560</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	47.439.243.351	48.683.460.597	<b>96.122.703.948</b>
Khấu hao trong kỳ	2.164.571.279	2.514.623.409	<b>4.679.194.688</b>
Giảm	-	(1.270.856.480)	<b>(1.270.856.480)</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	49.603.814.630	49.927.227.526	<b>99.531.042.156</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	199.133.111.865	10.247.629.430	<b>209.380.741.295</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	196.968.540.586	12.188.968.818	<b>209.157.509.404</b>
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 là 45.221.516.597 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: của Tập đoàn và Công ty là 43.568.790.597 đồng Việt Nam).

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.295.087.396.884	665.282.453.729	1.221.103.883.288	653.359.231.400
Tăng trong kỳ/năm	2.635.005.253.989	1.765.978.487.062	2.614.696.280.783	1.673.918.817.918
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	(873.209.765.952)	(1.130.614.746.336)	(778.156.402.820)	(1.095.656.690.548)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(4.529.164.165)	-	-
Thanh lý	-	-	(54.034.183.095)	(10.517.475.482)
Giảm khác	(4.849.797.989)	(1.029.633.406)	(2.209.330.091)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	3.052.033.086.932	1.295.087.396.884	3.001.400.248.065	1.221.103.883.288
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

Trong đó có giá trị các công trình lớn đang thực hiện tại các nhà máy, chi nhánh và văn phòng như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012	31.12.2011	30.9.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nhà máy sữa Việt Nam	1.483.465.858.049	252.972.591.210	1.483.465.858.049	252.972.591.210
Nhà máy sữa bột				
Dielac 2	1.395.717.511.771	383.594.721.240	1.395.717.511.771	383.594.721.240
Chi nhánh Cần Thơ	45.086.527.051	44.989.951.351	45.086.527.051	44.989.951.351
Công ty TNHH MTV Bò				
Sữa Việt Nam	43.413.957.053	28.940.680.077	-	-
Nhà máy sữa Đà Nẵng	16.575.599.187	237.931.390.899	16.575.599.187	237.931.390.899
Trang trại Bò Sữa	7.405.754.731	15.893.206.674	7.405.754.731	15.893.206.674
Nhà máy sữa Sài Gòn	972.954.096	80.403.563.112	972.954.096	80.403.563.112
Nhà máy sữa Tiên Sơn	-	81.555.694.010	-	81.555.694.010
Nhà máy sữa Nghệ An	-	35.495.060.435	-	35.495.060.435
Nhà máy sữa Dielac	-	33.679.200.351	-	33.679.200.351

**10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**(a) Bất động sản đầu tư – Hợp nhất**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cơ sở hạ tầng VNĐ	Nhà cửa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 và tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	27.489.150.000	5.994.290.197	84.183.047.263	<b>117.666.487.460</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	1.144.301.491	15.850.898.430	<b>16.995.199.921</b>
Khấu hao trong kỳ	-	449.571.762	2.518.102.080	<b>2.967.673.842</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	-	1.593.873.253	18.369.000.510	<b>19.962.873.763</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	27.489.150.000	4.849.988.706	68.332.148.833	<b>100.671.287.539</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	27.489.150.000	4.400.416.944	65.814.046.753	<b>97.703.613.697</b>

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn ở quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng và được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**(b) Bất động sản đầu tư – Công ty**

	<b>Cơ sở hạ tầng VNĐ</b>	<b>Nhà cửa VNĐ</b>	<b>Tổng cộng VNĐ</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 và tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	5.994.290.197	84.183.047.263	<b>90.177.337.460</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.144.301.491	15.850.898.430	<b>16.995.199.921</b>
Khấu hao trong kỳ	449.571.762	2.518.102.080	<b>2.967.673.842</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	1.593.873.253	18.369.000.510	<b>19.962.873.763</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	4.849.988.706	68.332.148.833	<b>73.182.137.539</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	4.400.416.944	65.814.046.753	<b>70.214.463.697</b>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn và Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 là 6.976.800.000 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6.976.800.000 đồng Việt Nam).

**11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	<b>Hợp nhất</b>	
	<b>30.9.2012 VNĐ</b>	<b>31.12.2011 VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	15.503.335.522	19.556.808.664
Giảm	-	(2.269.050.480)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1.380.861.693)	(1.784.422.662)
Số dư cuối kỳ/năm	14.122.473.829	15.503.335.522

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>31.12.2011</b>	<b>30.9.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	80.643.411.508	62.865.036.536	75.328.279.060	62.865.036.536
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	20.951.998.611	17.778.374.972	26.267.131.059	12.463.242.524
Số dư cuối kỳ/năm	<u>101.595.410.119</u>	<u>80.643.411.508</u>	<u>101.595.410.119</u>	<u>75.328.279.060</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch do đánh giá tỷ giá cuối kỳ, các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

**13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>31.12.2011</b>	<b>30.9.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Các bên thứ ba	1.439.014.707.326	1.722.763.113.643	1.408.245.714.591	1.702.718.373.420
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32(b))	3.308.731.477	108.195.986.831	230.298.661.235	180.037.008.367
	<u>1.442.323.438.803</u>	<u>1.830.959.100.474</u>	<u>1.638.544.375.826</u>	<u>1.882.755.381.787</u>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>31.12.2011</b>	<b>30.9.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuế giá trị gia tăng	113.163.465.392	78.912.830.769	112.497.311.861	78.689.870.892
Thuế xuất nhập khẩu	4.500.856.761	5.819.918.779	4.500.856.761	5.819.918.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	256.582.439.536	188.626.252.026	255.506.680.161	188.614.922.393
Thuế thu nhập cá nhân	19.602.191.968	13.715.531.182	19.490.802.624	13.669.767.416
Thuế khác	29.862.580	388.358.072	29.862.580	388.358.072
	<u>393.878.816.237</u>	<u>287.462.890.828</u>	<u>392.025.513.987</u>	<u>287.182.837.552</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	142.475.480.281	166.981.423.467	142.475.480.281	166.981.423.467
Chi phí trưng bày sản phẩm	4.141.135.792	138.181.804	4.141.135.792	138.181.804
Chi phí quảng cáo	121.204.508.303	29.428.701.502	121.204.508.303	29.428.701.502
Chi phí vận chuyển	25.760.425.259	25.359.546.962	25.725.695.259	25.290.506.962
Chi phí nhiên liệu	6.951.040.343	5.795.564.015	6.951.040.343	5.795.564.015
Chi phí bảo trì và sửa chữa	9.599.202.318	6.357.023.147	9.599.202.318	6.357.023.147
Chi phí nguồn nhân công thuê ngoài	9.428.349.020	7.252.173.600	9.428.349.020	7.252.173.600
Chi phí khác	19.156.437.562	19.365.394.796	17.155.990.729	18.962.596.396
	<u>338.716.578.878</u>	<u>260.678.009.293</u>	<u>336.681.402.045</u>	<u>260.206.170.893</u>

Chi phí phải trả khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 chủ yếu thể hiện chi phí thuê đất và chi phí hoạt động chung.

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền ký quỹ nhận được từ khách hàng	15.969.053.405	13.510.621.271	15.772.053.405	13.285.621.271
Thuế nhập khẩu phải nộp	218.296.865.501	31.891.388.948	218.296.865.501	31.891.388.948
Phải trả cho các cổ đông góp vốn mua cổ phần đầu tư	-	34.800.000	-	-
Phải trả khác về đầu tư tài chính	185.419.155	184.859.155	185.419.155	184.859.155
Bảo hiểm nhân viên và kinh phí công đoàn	1.050.233.957	615.429.742	661.144.745	530.051.230
Phải trả khác	26.743.767.538	13.241.826.199	8.572.955.088	12.392.904.889
	<u>262.245.339.556</u>	<u>59.478.925.315</u>	<u>243.488.437.894</u>	<u>58.284.825.493</u>

**17 NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Nợ dài hạn khác thể hiện khoản tạm ứng nhận được từ bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Tập đoàn vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển đổi chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.



**18 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC VÀ MẤT VIỆC**

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc trong kỳ/năm như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	66.923.897.268	51.373.933.083	66.571.712.268	51.058.625.583
Trích lập dự phòng	1.194.819.670	16.618.656.982	1.148.967.670	16.576.979.482
Sử dụng dự phòng	(609.785.501)	(1.068.692.797)	(609.785.501)	(1.063.892.797)
Hoàn nhập dự phòng	(490.508.070)	-	(490.508.070)	-
Số dư cuối kỳ/năm	67.018.423.367	66.923.897.268	66.620.386.367	66.571.712.268

**19 VỐN CỔ PHẦN**

Vốn cổ phần của Công ty được duyệt và đã phát hành như sau:

	30.9.2012		31.12.2011	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	556.114.754	5.561.147.540.000	556.114.754	5.561.147.540.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	556.114.754	5.561.147.540.000	556.114.754	5.561.147.540.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(430.120)	(4.422.553.000)	(247.140)	(2.521.794.000)
<b>Cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	555.684.634	5.556.724.987.000	555.867.614	5.558.625.746.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu – Hợp nhất**

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.530.721.200.000	-	(669.051.000)	2.172.290.789.865	353.072.120.000	1.909.021.531.417	<b>7.964.436.590.282</b>
Vốn góp tăng trong năm	2.030.426.340.000	1.276.994.100.000	(1.852.743.000)	(1.852.892.040.000)	-	-	<b>1.452.675.657.000</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	4.218.181.708.937	<b>4.218.181.708.937</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	588.625.486.519	203.042.634.000	(1.208.328.620.254)	<b>(416.660.499.735)</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(741.428.260.000)	<b>(741.428.260.000)</b>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(2.521.794.000)	908.024.236.384	556.114.754.000	4.177.446.360.100	<b>12.477.205.196.484</b>
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.900.759.000)	-	-	-	<b>(1.900.759.000)</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	4.171.506.916.656	<b>4.171.506.916.656</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	576.420.895.078	-	(991.008.431.585)	<b>(414.587.536.507)</b>
Chia cổ tức (Thuyết minh số 21)	-	-	-	-	-	(2.222.994.056.000)	<b>(2.222.994.056.000)</b>
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(4.422.553.000)	1.484.445.131.462	556.114.754.000	5.134.950.789.171	<b>14.009.229.761.633</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**(b) Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu – Công ty**

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.530.721.200.000	-	(669.051.000)	2.172.290.789.865	353.072.120.000	1.895.541.229.005	<b>7.950.956.287.870</b>
Vốn góp tăng trong năm	2.030.426.340.000	1.276.994.100.000	(1.852.743.000)	(1.852.892.040.000)	-	-	<b>1.452.675.657.000</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	4.166.604.997.301	<b>4.166.604.997.301</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	588.625.486.519	203.042.634.000	(1.208.328.620.250)	<b>(416.660.499.731)</b>
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(741.428.260.000)	<b>(741.428.260.000)</b>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(2.521.794.000)	908.024.236.384	556.114.754.000	4.112.389.346.056	<b>12.412.148.182.440</b>
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.900.759.000)	-	-	-	<b>(1.900.759.000)</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	4.145.875.364.976	<b>4.145.875.364.976</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	576.420.895.078	-	(991.008.431.575)	<b>(414.587.536.497)</b>
Chia cổ tức (Thuyết minh số 21)	-	-	-	-	-	(2.222.994.056.000)	<b>(2.222.994.056.000)</b>
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	5.561.147.540.000	1.276.994.100.000	(4.422.553.000)	1.484.445.131.462	556.114.754.000	5.044.262.223.457	<b>13.918.541.195.919</b>

**21 CỐ TỨC**

Vào ngày 23 tháng 3 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty (“ĐHĐCĐ”) đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền đợt 2 của năm 2011 ở mức 20% (bao gồm 10% theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2011 và bổ sung thêm 10%). Công ty đã chi trả cổ tức này vào tháng 4 năm 2012.

Vào ngày 27 tháng 7 năm 2012, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền đợt 1 của năm 2012 ở mức 20%. Cổ tức này đã được chi trả vào tháng 9 năm 2012.

**22 DOANH THU**

**(a) Doanh thu thuần**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>30.9.2011</b>	<b>30.9.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Doanh thu</b>				
Bán hàng hóa	305.775.582.527	213.525.658.020	504.383.885.988	350.859.351.812
Bán thành phẩm	19.567.826.734.673	15.746.463.584.395	19.570.297.445.279	15.746.446.493.946
Cung cấp dịch vụ bất động sản	9.035.582.061	6.637.976.586	8.988.582.061	6.617.976.586
Cung cấp các dịch vụ khác	14.604.265.561	13.451.650.433	14.604.265.561	13.451.650.433
	<u>19.897.242.164.822</u>	<u>15.980.078.869.434</u>	<u>20.098.274.178.889</u>	<u>16.117.375.472.777</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Chiết khấu thương mại	(386.270.358.732)	(326.811.654.047)	(386.270.358.732)	(326.811.654.047)
Hàng bán bị trả lại	(4.861.739.789)	(896.312.908)	(4.861.739.789)	(896.312.908)
	<u>(391.132.098.521)</u>	<u>(327.707.966.955)</u>	<u>(391.132.098.521)</u>	<u>(327.707.966.955)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>19.506.110.066.301</u>	<u>15.652.370.902.479</u>	<u>19.707.142.080.368</u>	<u>15.789.667.505.822</u>

**(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>30.9.2011</b>	<b>30.9.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	193.022.239.357	266.989.649.554	191.648.402.659	266.379.951.487
Lãi trái phiếu	64.989.683.668	72.866.716.702	64.989.683.668	72.866.716.702
Lãi cho vay	345.000.000	1.755.000.000	345.000.000	1.755.000.000
Lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán	8.790.592.000	-	8.790.592.000	-
Cổ tức nhận được	22.660.029.400	18.028.447.110	22.660.029.400	18.028.447.110
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	75.495.333.381	97.984.472.748	75.495.333.381	97.984.472.747
Lãi đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	50.222.093.037	-	50.222.093.038
Các thu nhập tài chính khác	74.153.628	143.579.989	74.153.628	143.579.989
	<u>365.377.031.434</u>	<u>507.989.959.140</u>	<u>364.003.194.736</u>	<u>507.380.261.073</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>30.9.2011</b>	<b>30.9.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	251.192.337.801	206.660.461.450	445.102.789.093	343.784.259.688
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.647.698.905.373	10.508.026.147.246	12.699.438.089.348	10.570.809.399.678
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	4.233.076.344	3.591.544.941	4.233.076.344	3.591.544.941
Giá vốn của các dịch vụ khác đã cung cấp	661.645.960	1.036.368.101	661.645.960	1.036.368.101
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	2.630.792.251	1.579.819.941	11.666.430	30.672.000
Các khoản chi phí vượt mức bình thường do hoạt động dưới công suất	37.302.273.310	45.883.008.760	14.476.932.396	13.039.175.306
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(379.451.059)	1.352.919.512	(379.451.059)	1.352.919.512
	<u>12.943.339.579.980</u>	<u>10.768.130.269.951</u>	<u>13.163.544.748.512</u>	<u>10.933.644.339.226</u>

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Hợp nhất</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>30.9.2011</b>	<b>30.9.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Hỗ trợ thanh toán cho nhà phân phối	24.685.160.237	21.668.131.261	24.685.160.237	21.668.131.261
Chi phí lãi vay	3.114.837.973	13.191.919.262	3.114.521.306	13.191.919.262
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	712.465.808	1.030.428.671	712.465.808	1.030.428.671
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	34.043.857.467	85.583.168.760	34.043.857.467	85.581.738.762
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	11.809.532.150	59.377.211.639	11.809.532.150	59.377.211.637
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(57.661.348.763)	23.893.241.365	(24.813.160.675)	105.380.702.919
Chi phí tài chính khác	2.614.464.544	33.995.000	2.614.464.544	33.995.000
	<u>19.318.969.416</u>	<u>204.778.095.958</u>	<u>52.166.840.837</u>	<u>286.264.127.512</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Hợp nhất		Công ty	
	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo	392.121.009.119	307.824.576.055	392.121.009.119	307.824.576.055
Chi phí khuyến mãi	462.892.231.458	326.589.691.316	462.892.231.458	326.589.691.316
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	264.617.449.905	221.800.559.553	264.617.449.905	221.800.559.553
Chi phí nhân viên	111.627.969.282	91.885.015.549	111.627.969.282	91.885.015.549
Chi phí nguyên vật liệu	41.317.762.414	34.546.715.330	41.317.762.414	34.546.715.330
Chi phí công cụ, dụng cụ	43.535.567.986	23.909.906.023	43.535.567.986	23.909.906.023
Chi phí khấu hao	19.029.423.857	19.295.269.161	19.029.423.857	19.295.269.161
Chi phí hàng hỏng	10.111.610.844	6.861.260.931	10.111.610.844	6.861.260.931
Chi phí vận chuyển hàng bán	230.369.707.244	178.628.279.936	230.369.707.244	178.628.279.936
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	69.925.316.074	54.466.273.854	69.941.591.074	54.466.273.854
	<u>1.645.548.048.183</u>	<u>1.265.807.547.708</u>	<u>1.645.564.323.183</u>	<u>1.265.807.547.708</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Hợp nhất		Công ty	
	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	121.454.229.671	102.745.311.544	111.339.249.382	96.275.720.416
Chi phí vật liệu quản lý	9.067.969.630	7.824.379.936	8.710.227.933	7.563.458.924
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.857.137.599	3.242.951.367	2.396.788.917	2.819.189.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.080.247.800	36.597.185.541	42.167.650.731	35.274.703.189
Thuế, phí, và lệ phí	12.449.735.021	4.081.529.382	2.275.147.014	1.859.174.126
Chi phí dự phòng nợ khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc	2.703.416.946	5.291.649.077	2.657.564.946	5.291.649.077
Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	39.101.394.257	36.509.908.159	39.101.394.257	36.509.908.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.158.506.954	66.892.889.690	82.733.447.498	62.352.726.423
Chi phí nhập hàng	20.400.160.721	26.881.909.000	20.400.160.721	26.881.909.000
Công tác phí	12.372.035.073	8.951.008.835	12.372.035.073	8.951.008.835
Chi phí dịch vụ ngân hàng	5.154.107.588	5.282.348.121	5.154.107.588	5.282.348.121
Chi phí khác	28.587.571.350	18.398.670.176	25.626.495.577	15.683.571.462
	<u>387.386.512.610</u>	<u>322.699.740.828</u>	<u>354.934.269.637</u>	<u>304.745.367.669</u>

27 THU NHẬP KHÁC

	Hợp nhất		Công ty	
	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>				
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	31.334.554.157	47.194.601.899	26.741.248.439	41.010.802.660
Tiền thu từ thanh lý công trình xây dựng dở dang	-	-	54.034.183.096	10.212.075.000
Tiền thu từ thanh lý phế liệu, công cụ, dụng cụ, và vật tư kỹ thuật	72.603.816.437	59.948.079.569	72.065.678.383	62.720.126.405
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	560.186.906	1.274.088.291	560.186.906	1.274.088.291
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	83.297.566.668	114.686.538.293	83.297.566.668	114.498.174.596
Thu nhập khác	10.945.970.791	8.278.366.307	65.887.656.925	34.835.574.264
	<u>198.742.094.959</u>	<u>231.381.674.359</u>	<u>302.586.520.417</u>	<u>264.550.841.216</u>
<b>Chi phí khác</b>				
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(48.046.197.262)	(64.476.381.511)	(41.340.897.896)	(23.724.166.404)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thanh lý	-	-	(54.034.183.095)	(10.082.355.482)
Giá trị vật tư kỹ thuật, công cụ, dụng cụ thanh lý	(52.817.138)	(1.360.559.369)	-	(1.329.579.899)
Chi phí tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	(335.750.000)	-	(335.750.000)
Chi phí khác	(1.921.789.640)	(709.838.075)	(60.570.440.433)	(27.471.738.596)
	<u>(50.020.804.040)</u>	<u>(66.882.528.955)</u>	<u>(155.945.521.424)</u>	<u>(62.943.590.381)</u>
<b>Thu nhập khác – Số thuần</b>	<u>148.721.290.919</u>	<u>164.499.145.404</u>	<u>146.640.998.993</u>	<u>201.607.250.835</u>

28 THUẾ

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 25% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh. Trong Tập đoàn, chỉ có Công ty và Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn phát sinh chi phí thuế TNDN. Các công ty con còn lại trong Tập đoàn chưa có thu nhập chịu thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn và của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo qui định của luật thuế hiện hành như sau:

	<u>Hợp nhất</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</u>		<u>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.9.2012</u>	<u>30.9.2011</u>	<u>30.9.2012</u>	<u>30.9.2011</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.035.265.839.673	3.752.297.745.421	5.001.576.091.928	3.708.193.635.615
Thuế tính ở thuế suất 25%	1.258.816.459.918	938.074.436.355	1.250.394.022.982	927.048.408.904
Điều chỉnh:				
Chênh lệch thuế suất giữa các chi nhánh của Công ty và các công ty con	(215.852.516.779)	(171.058.662.142)	(216.020.179.697)	(169.856.349.447)
Thu nhập không chịu thuế	(14.380.081.324)	(21.237.324.511)	(5.665.007.350)	(4.494.211.778)
Chi phí không được khấu trừ	2.343.626.554	2.851.162.057	2.343.626.554	2.851.162.057
Ưu đãi thuế	(189.107.725.075)	(192.276.160.995)	(186.488.737.576)	(184.999.230.629)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trước đây	-	-	(7.099.509.502)	-
Tài sản lỗ tính thuế không ghi nhận trên các khoản lỗ tính thuế trong năm hiện hành của các công ty con	3.702.648.182	14.380.632.538	-	-
Dự phòng thiếu của năm trước	18.236.511.541	5.413.792.134	18.236.511.541	5.413.792.133
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>863.758.923.017</u>	<u>576.147.875.436</u>	<u>855.700.726.952</u>	<u>575.963.571.240</u>
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	884.710.921.628	589.937.030.979	881.967.858.011	589.752.726.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(20.951.998.611)	(13.789.155.543)	(26.267.131.059)	(13.789.155.543)
	<u>863.758.923.017</u>	<u>576.147.875.436</u>	<u>855.700.726.952</u>	<u>575.963.571.240</u>



**28 THUẾ (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và của Công ty được tính dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ và tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

**29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

	<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
<b>Hợp nhất</b>		
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	4.171.506.916.656	3.176.149.869.985
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	555.784.668	362.278.781
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	7.506	8.767
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong tháng 12 năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011	555.784.668	543.418.171
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong tháng 12 năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 (đồng)	7.506	5.845
<b>Công ty</b>		
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	4.145.875.364.976	3.132.230.064.375
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	555.784.668	362.278.781
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	7.459	8.646
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong tháng 12 năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011	555.784.668	543.418.171
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong tháng 12 năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 (đồng)	7.459	5.764

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 30 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Hợp nhất		Công ty	
	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu và vật liệu	12.096.620.524.087	10.211.021.521.106	12.374.333.375.366	10.415.502.700.563
Chi phí nhân công	537.643.229.473	443.283.149.493	512.426.796.640	427.868.953.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.080.884.554	298.096.976.778	340.600.151.872	263.309.844.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	674.813.273.777	524.882.006.583	643.011.321.876	507.502.342.048
Các chi phí khác	1.266.446.486.065	971.949.176.319	1.262.748.414.332	968.583.243.690
	<u>14.964.604.397.956</u>	<u>12.449.232.830.279</u>	<u>15.133.120.060.086</u>	<u>12.582.767.084.406</u>

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

*Bộ phận theo khu vực địa lý*

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011	30.9.2012	30.9.2011	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Hợp nhất</b>						
Doanh thu bán hàng	16.641.367.421.437	13.820.322.467.536	2.864.742.644.864	1.832.048.434.943	19.506.110.066.301	15.652.370.902.479
Giá vốn hàng bán	(10.684.690.328.579)	(9.310.339.842.396)	(2.258.649.251.401)	(1.457.790.427.555)	(12.943.339.579.980)	(10.768.130.269.951)
Lợi nhuận gộp	5.956.677.092.858	4.509.982.625.140	606.093.393.463	374.258.007.388	6.562.770.486.321	4.884.240.632.528
<b>Công ty</b>						
Doanh thu bán hàng	16.842.399.435.504	13.957.619.070.879	2.864.742.644.864	1.832.048.434.943	19.707.142.080.368	15.789.667.505.822
Giá vốn hàng bán	(10.904.895.497.111)	(9.475.853.911.671)	(2.258.649.251.401)	(1.457.790.427.555)	(13.163.544.748.512)	(10.933.644.339.226)
Lợi nhuận gộp	5.937.503.938.393	4.481.765.159.208	606.093.393.463	374.258.007.388	6.543.597.331.856	4.856.023.166.596

**32 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), sở hữu 45,04% vốn điều lệ của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**i) Mua hàng hóa và dịch vụ**

	<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Liên doanh:</b>		
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	2.776.827.535	2.542.559.993
<b>Công ty liên kết:</b>		
Công ty TNHH Miraka	374.654.961.201	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	30.005.077.045	4.532.500.000
	<u>407.436.865.781</u>	<u>7.075.059.993</u>

**ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

	<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	45.246.447.718	34.285.967.608
	<u>45.246.447.718</u>	<u>34.285.967.608</u>

**iii) Thu hồi khoản vay từ công ty liên kết**

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn đã tất toán khoản vay 18 tỷ đồng Việt Nam đã vay từ Công ty trong năm 2011.

**iv) Chi trả cổ tức**

	<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.9.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	1.001.952.000.000	333.984.000.000
	<u>1.001.952.000.000</u>	<u>333.984.000.000</u>

**32 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	<b>30.9.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh số 13)</b>		
<b>Liên doanh:</b>		
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	1.510.800.727	145.509.003
<b>Công ty liên kết:</b>		
Công ty TNHH Miraka	-	108.050.477.828
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	1.797.930.750	-
	<u>3.308.731.477</u>	<u>108.195.986.831</u>

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Tập đoàn và Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn và Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn và Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Tập đoàn và Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Tập đoàn và Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn và Công ty đối với USD và EUR là như sau:

	<b>Hợp nhất và Công ty</b>			
	<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012</b>			
	<b>Tiền gốc ngoại tệ</b>		<b>VNĐ tương đương</b>	
	<b>USD</b>	<b>EUR</b>	<b>USD</b>	<b>EUR</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	16.453.305	981.588	342.689.440.497	26.573.550.877
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.936.036	4.411.054	623.507.765.946	119.416.045.766
	<u>46.389.341</u>	<u>5.392.642</u>	<u>966.197.206.443</u>	<u>145.989.596.643</u>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(18.668.697)	(14.731.070)	(388.831.628.584)	(398.799.515.670)
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<u>27.720.644</u>	<u>(9.338.428)</u>	<u>577.365.577.859</u>	<u>(252.809.919.027)</u>

	<b>Hợp nhất và Công ty</b>			
	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>			
	<b>Tiền gốc ngoại tệ</b>		<b>VNĐ tương đương</b>	
	<b>USD</b>	<b>EUR</b>	<b>USD</b>	<b>EUR</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	27.989.325	1.482.878	582.961.667.350	40.976.354.510
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.512.893	8.543.383	739.662.534.214	236.079.314.321
	<u>63.502.218</u>	<u>10.026.261</u>	<u>1.322.624.201.564</u>	<u>277.055.668.831</u>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	(43.076.331)	(12.606.518)	(897.193.813.131)	(348.355.921.842)
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<u>20.425.887</u>	<u>(2.580.257)</u>	<u>425.430.388.433</u>	<u>(71.300.253.011)</u>

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn một khoản là 43.302.418.339 đồng Việt Nam do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, nếu đồng Euro mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và Công ty cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn một khoản là 18.960.743.927 đồng Việt Nam do lãi/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro.

**(ii) Rủi ro giá**

Tập đoàn và Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong các năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và Công ty sẽ cao/thấp hơn 10.607.300.475 đồng Việt Nam tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

**(iii) Rủi ro lãi suất**

Tập đoàn và Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Tập đoàn và Công ty không có khoản vay nào tại ngày 30 tháng 9 năm 2012.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn và Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn và Công ty.

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Phải thu khách hàng và phải thu khác*

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn và Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn và Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tập đoàn và Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

*Các khoản đầu tư*

Tập đoàn và Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

*Số dư với ngân hàng*

Tập đoàn và Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn và Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn và Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Tập đoàn không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.373.876.543.401 đồng Việt Nam (2011: 1.353.317.082.254 đồng Việt Nam).

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.379.114.874.849 đồng Việt Nam (2011: 1.362.540.791.848 đồng Việt Nam).



**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị**

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị ngoại trừ các khoản phải thu và phải thu khác.

Các khoản phải thu và phải thu khác quá hạn nhưng không suy giảm giá trị bao gồm như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Quá hạn 1 đến 30 ngày	208.628.925.069	15.058.558.138	208.628.925.069	15.058.558.138
Quá hạn 31 đến 60 ngày	172.084.011	287.717.434	172.084.011	287.717.434
Quá hạn 61 đến 90 ngày	-	630.000	-	630.000
Quá hạn hơn 90 ngày	2.199.001.567	3.727.445.863	224.651.567	3.727.445.863
	<u>211.000.010.647</u>	<u>19.074.351.435</u>	<u>209.025.660.647</u>	<u>19.074.351.435</u>

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	Hợp nhất		Công ty	
	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
<b>Giá trị ghi sổ</b>				
Tổng gộp	7.466.630.950	3.582.467.962	7.446.219.514	3.562.056.526
Trừ: Dự phòng giảm giá trị	(3.890.098.929)	(1.918.007.430)	(3.869.687.493)	(1.897.595.994)
	<u>3.576.532.021</u>	<u>1.664.460.532</u>	<u>3.576.532.021</u>	<u>1.664.460.532</u>
<b>Dự phòng giảm giá trị</b>				
Số dư đầu kỳ/năm	1.918.007.430	596.556.111	1.897.595.994	576.144.675
Dự phòng tăng	1.989.091.910	1.833.346.777	1.989.091.910	1.833.346.777
Xóa sổ	(17.000.411)	(511.895.458)	(17.000.411)	(511.895.458)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.890.098.929</u>	<u>1.918.007.430</u>	<u>3.869.687.493</u>	<u>1.897.595.994</u>

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn và Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn và Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn và Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn và Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Hợp nhất		Công ty	
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 năm đến 2 năm VNĐ	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 năm đến 2 năm VNĐ
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012</b>				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	2.155.096.141.827	125.822.000.000	2.326.504.559.338	125.822.000.000
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>				
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	2.312.706.740.902	92.000.000.000	2.360.105.278.536	92.000.000.000

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn và Công ty:

	Giá trị sổ sách VNĐ	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
<b>Hợp nhất và Công ty</b>					
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012</b>					
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	21.618.596.312	14.318.458.708	(7.480.002.020)	28.457.053.000	(7.480.002.020)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(67.087.689.400)	15.195.970.600	(67.087.689.400)
<b>Các đầu tư dài hạn khác</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	189.402.373.800	4.015.050.100	(48.507.484.500)	144.909.939.400	(48.507.484.500)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(40.858.511.546)	65.491.488.454	(40.858.511.546)
<b>Tổng cộng</b>	<b>399.654.630.112</b>	<b>18.333.508.808</b>	<b>(163.933.687.466)</b>	<b>254.054.451.454</b>	<b>(163.933.687.466)</b>

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

	Giá trị sổ sách VNĐ	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>					
<b>Hợp nhất</b>					
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	24.993.771.792	11.762.802.708	(10.685.976.400)	26.070.598.100	(10.685.976.400)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(68.558.267.200)	13.725.392.800	(68.558.267.200)
<b>Các đầu tư dài hạn khác</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	206.996.073.800	5.973.328.500	(96.442.805.500)	116.526.596.800	(96.442.805.500)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(45.907.987.129)	60.442.012.871	(45.907.987.129)
<b>Tổng cộng</b>	<b>420.623.505.592</b>	<b>17.736.131.208</b>	<b>(221.595.036.229)</b>	<b>216.764.600.571</b>	<b>(221.595.036.229)</b>
<b>Công ty</b>					
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	24.993.771.792	11.762.802.708	(10.685.976.400)	26.070.598.100	(10.685.976.400)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	-	(68.558.267.200)	13.725.392.800	(68.558.267.200)
<b>Các đầu tư dài hạn khác</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	206.961.273.800	5.972.806.500	(96.442.805.500)	116.491.274.800	(96.442.805.500)
Chứng chỉ quỹ	106.350.000.000	-	(45.907.987.129)	60.442.012.871	(45.907.987.129)
<b>Tổng cộng</b>	<b>420.588.705.592</b>	<b>17.735.609.208</b>	<b>(221.595.036.229)</b>	<b>216.729.278.571</b>	<b>(221.595.036.229)</b>

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ/năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá giao dịch bình quân của 3 công ty chứng khoán.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được tính dựa vào giá trị thị trường của danh mục đầu tư của quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

**34 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Vào ngày 23 tháng 10 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn Điều lệ với tỷ lệ để phát hành cổ phiếu là 2:1, số lượng cổ phần được phát hành tối đa là 278.057.377 và nguồn vốn thực hiện việc phát hành cổ phần sẽ được trích từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa phân phối. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông để nhận cổ phiếu.

Báo cáo tài chính riêng công ty và hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành duyệt ngày 1 tháng 11 năm 2012.

The image shows three handwritten signatures in blue ink on a white background. To the right of the signatures is a red circular stamp. The stamp contains the text: "M.S.D.N: 0300588503", "CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM", "VINAMILK", and "QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH".

Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc